

TỔNG CÔNG TY CP XNK VÀ XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2014

TỔNG CÔNG TY CP XNK VÀ XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bìn Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 22

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100-110+120+130+140+150)	100		625.325.742.420	623.090.143.328
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.625.124.289	4.824.656.196
1 Tiền	111	V.1	3.625.124.289	4.824.656.196
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353.145.180.708	393.416.992.325
1 Phải thu của khách hàng	131		316.762.923.351	355.940.909.268
2 Trả trước cho người bán	132		16.703.414.216	18.776.599.684
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HIDXI	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	31.965.995.846	31.286.029.649
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(12.287.152.705)	(12.586.546.276)
IV Hàng tồn kho	140		267.052.383.962	222.773.268.734
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	267.475.095.039	223.195.979.811
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(422.711.077)	(422.711.077)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.503.053.461	2.075.226.073
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5.	218.196.957	218.196.957
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6.	1.284.856.504	1.857.029.116
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200-210+220+240+250+260)	200		26.085.211.671	31.202.509.842
II Tài sản cố định	220		23.735.876.654	28.371.046.085
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	23.661.967.563	28.371.046.085
- Nguyên giá	222		88.838.640.331	90.166.904.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.176.672.991)	(61.795.858.905)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.	73.909.091	-
V Tài sản dài hạn khác	260		2.349.335.017	2.831.463.757
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2.349.335.017	2.831.463.757
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		651.410.954.091	654.292.653.170

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		571.545.531.933	563.486.170.317
I Nợ ngắn hạn	310		568.789.708.324	558.650.346.708
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	373.862.822.035	344.105.664.605
<i>Vay ngắn hạn</i>	0		369.847.822.035	338.688.521.747
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	0		4.015.000.000	5.417.142.858
2 Phải trả người bán	312		83.910.603.063	79.768.384.674
3 Người mua trả tiền trước	313		58.851.297.552	51.705.231.917
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	14.452.068.699	22.938.970.740
5 Phải trả người lao động	315		2.506.696.400	10.412.598.400
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	1.470.252.110	12.890.562.461
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	31.668.573.678	34.447.802.281
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.067.394.787	2.381.131.630
12 Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty			-	-
II Nợ dài hạn	330		2.755.823.609	4.835.823.609
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	1.846.732.700	3.926.732.700
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		909.090.909	909.090.909
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		79.865.422.158	90.806.482.853
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	79.865.422.158	90.806.482.853
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9.828.000.000	9.828.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.092.053.115	6.092.053.115
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		17.730.177.284	17.730.177.284
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1.942.262.875	1.942.262.875
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 LỖ (lũy kế) / Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5.727.071.116)	5.213.989.579
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		651.410.954.091	654.292.653.170

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Mai Văn Sơn

Tổng giám đốc



Nguyễn Hải An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	41.546.643.716	57.641.522.806	156.117.809.034	254.750.611.544
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	41.546.643.716	57.641.522.806	156.117.809.034	254.750.611.544
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	37.904.939.086	51.318.777.458	134.261.948.674	225.987.037.459
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.641.704.630	6.322.745.348	21.855.860.360	28.763.574.085
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	8.032.169	1.654.495.895	52.887.366	1.753.772.331
7	Chi phí tài chính	22	VI.20.	6.093.532.971	5.926.257.912	21.255.109.859	24.600.663.933
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.093.532.971	5.926.257.912	21.255.109.859	24.600.663.933
8	Chi phí bán hàng	24					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21.	1.976.653.474	1.086.607.336	7.480.437.935	5.101.012.504
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-(21-22)-(24+25))	30		(4.420.449.646)	964.375.995	(6.826.800.068)	815.669.979
11	Thu nhập khác	31	VI.22.	20.000.000	629.360.860	773.202.291	3.623.004.905
12	Chi phí khác	32	VI.23.	76.226.000		90.672.300	187.397.643
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(56.226.000)	629.360.860	(82.529.991)	3.435.607.262
14	Lỗ/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.476.675.646)	1.593.736.855	(6.144.270.077)	4.251.277.241
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24.		366.559.214		1.099.663.609
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.476.675.646)	1.227.177.641	(6.144.270.077)	3.151.613.632
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.25.	(895)	245	(1.229)	630

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Mai Văn Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(6.144.270.077)	4.251.277.241
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		4.914.533.067	5.882.425.878
- Các khoản dự phòng	3		(299.393.571)	(2.822.378.077)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(791.643.357)	(4.793.987.525)
- Chi phí lãi vay	6		21.255.109.859	24.600.663.933
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		18.934.335.921	27.118.001.450
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		41.143.377.800	543.296.785
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.279.115.228)	25.092.274.669
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.299.670.466)	(39.346.432.300)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		482.128.740	410.082.678
- Tiền lãi vay đã trả	13		(21.255.109.859)	(24.600.663.933)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(67.736.461)	(1.489.249.724)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		45.440.000	122.749.813
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.260.974.896)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.557.324.449)	(12.149.940.562)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(205.454.545)	(852.960.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		753.202.291	3.096.453.354
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	3.591.340.115
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.887.366	1.753.772.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		600.635.112	7.588.605.800
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		150.140.197.439	204.549.350.365
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(120.383.040.009)	(199.989.437.596)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000.000)	(980.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.757.157.430	3.579.912.769
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.199.531.907)	(981.421.993)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.824.656.196	6.855.867.630
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	3.625.124.289	5.874.445.637

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Mai Văn Sơn

Tổng giám đốc



Ngô Hải An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5, tên giao dịch là THE VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY - NO 5 (VINACONEX No 5 - JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 được thành lập theo quyết định số 1500-BXD ngày 29/09/1973 trên cơ sở sát nhập Công ty Kiến trúc Ninh Bình và Công ty Kiến trúc Nam Hà thành Công ty Xây dựng số 5; sau đó được thành lập lại theo Quyết định số 047A/BXD-TCLĐ ngày 12/02/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 04/10/2004 Công ty Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 theo Quyết định số 1552/QĐ-BXD ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 11 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 04 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 10 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 05 năm 2009.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 20 tháng 7 năm 2010.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỉ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng các công trình dân dụng và thủy lợi; xây dựng các công trình cảng thủy và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; Xây dựng cầu đường; Gia công lắp đặt cơ khí cho xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình;

Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị;

Đầu tư khai thác và kinh doanh nước sạch;

Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;

Kinh doanh vận tải đường bộ và thiết bị xây dựng;

Kinh doanh dịch vụ lao động và thương mại;

Sửa chữa, bảo trì: Thiết bị cơ, điện, nước, và các công trình công nghiệp và dân dụng;

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gỗ công nghiệp cho xây dựng và gia dụng;

Chế biến gỗ và lâm sản cho xây dựng;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị và sản phẩm xây dựng./.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Hà Nội, địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Vimeco - lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA 4.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp giá đích danh.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, với thời gian phân bổ 3 năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao**

Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
Máy móc, thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**4.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, đội chèo phân bố.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình xây dựng, dọn vệ sinh công nghiệp, vận chuyển vật liệu xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, cổ tức nhận được từ khoản đầu tư công ty con

Một số hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Một số hợp đồng xây dựng khác của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp, vận chuyển được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên khế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí đầu tư Dự án nước Nghi Sơn ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp. Năm 2013, Công ty đã xử lý chi phí đầu tư dự án nước Nghi Sơn theo yêu cầu của kiểm toán Nhà nước.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

11.4 Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động xây lắp được ghi nhận trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh của từng công trình. Tuy nhiên để đảm bảo hiệu quả kinh doanh công ty thực hiện việc ký kết hợp đồng giao khoán công trình cho các đội thi công với mức giao khoán tùy thuộc vào từng công trình.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Tiền mặt</i>	2.266.214.182	371.549.798
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1.358.910.107	4.453.106.398
Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn	951.044.702	3.206.332.926
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn	376.842	1.245.723.902
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt Chi nhánh Hà Nội	-	-
Ngân hàng TM CP Quân đội Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	406.468.972	35.580
Ngân hàng NNO & PTNT Việt Nam Chi nhánh Nam Hà Nội	-	-
Ngân hàng TM CP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	1.019.591	1.013.990
Tổng cộng	3.625.124.289	4.824.656.196
2. Phải thu nội bộ ngắn hạn	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Phải thu khác</i>	<i>31.965.995.846</i>	<i>31.286.029.649</i>
Ứng trước cho các đội xây dựng, nhà cung cấp	31.965.995.846	31.286.029.649
Tổng cộng	31.965.995.846	31.286.029.649
4. Hàng tồn kho	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>1.141.125.960</i>	<i>2.749.211.597</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>265.396.330.282</i>	<i>219.417.530.072</i>
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	<i>937.638.797</i>	<i>1.029.238.142</i>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(422.711.077)</i>	<i>(422.711.077)</i>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	267.052.383.962	222.773.268.734
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.196.957	218.196.957
Cộng	218.196.957	218.196.957
6. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	604.305.398	481.333.853
Ký quỹ ngắn hạn	680.551.106	1.375.695.263
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn	680.551.106	885.695.263
Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn		490.000.000
Cộng	1.284.856.504	1.857.029.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND					
	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014		11.426.967.553	42.659.187.897	13.500.948.130	22.579.801.710	90.166.904.990
Mua trong năm		-	205.454.545	-	-	205.454.545
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	(1.479.036.126)	-	-	(1.479.036.126)
Giảm khác		-	-	-	(54.682.855)	(54.682.855)
Số dư ngày 30/09/2014		11.426.967.553	41.385.606.016	13.500.948.130	22.525.118.855	88.838.640.554
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014		4.883.118.898	33.349.654.383	11.736.865.301	11.826.220.323	61.795.858.905
Khấu hao trong năm		203.157.504	2.776.521.401	378.381.576	1.556.472.586	4.914.533.067
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	(1.479.036.126)	-	(54.682.855)	(1.533.718.981)
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2014		5.086.276.402	34.647.139.658	12.115.246.877	13.328.010.054	65.176.672.991
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 01/01/2014		6.543.848.655	9.309.533.214	1.764.082.829	10.753.581.387	28.371.046.085
Số dư ngày 30/09/2014		6.340.691.151	6.738.466.358	1.385.701.253	9.197.108.801	23.661.967.553

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

8.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
	Đầu tư dự án nước Nghi Sơn		-	-
	Mua sắm tài sản cố định		73.909.091	-
	Tổng cộng		73.909.091	-
9.	Chi phí trả trước dài hạn		30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		2.349.335.017	2.831.463.757
	Tổng cộng		2.349.335.017	2.831.463.757
10.	Vay và nợ ngắn hạn		30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
	Vay ngắn hạn các ngân hàng		369.847.822.035	338.688.521.747
	Nợ dài hạn đến hạn trả		4.015.000.000	5.417.142.858
	Tổng cộng		373.862.822.035	344.105.664.605
11.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
				Đơn vị tính: VND
		01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp
				30/09/2014
	Thuế GTGT đầu ra	21.915.863.809	14.421.980.637	23.251.013.106
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-218.196.957	0	0
	Thuế thu nhập cá nhân	725.438.776	193.296.350	0
	Thuế tài nguyên	0	0	0
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	297.668.155	148.834.078	0
	Thuế môn bài	0	0	0
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0
	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	218.196.957		218.196.957
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.938.970.740	14.764.111.065	23.251.013.106
12.	Chi phí phải trả		30/09/2014	01/01/2014

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động xây lắp	1.470.252.110	12.010.757.866
Chi phí lãi vay	0	621.534.595
Tổng cộng	1.470.252.110	12.632.292.461
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>1.186.386.268</i>	<i>1.385.210.348</i>
<i>Bảo hiểm XH, YT, TN</i>	<i>3.027.929.240</i>	<i>1.626.968.881</i>
<i>Phải trả các đội xây dựng</i>	<i>20.387.369.543</i>	<i>31.435.623.052</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>7.066.888.627</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	31.668.573.678	34.447.802.281
14. Vay và nợ dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Vay dài hạn các ngân hàng</i>	<i>1.846.732.700</i>	<i>3.926.732.700</i>
Tổng cộng	1.846.732.700	3.926.732.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	9.828.000.000	5.397.093.115	-	15.334.233.993	2.804.781.886	11.578.387.359	95.542.496.353
Tăng vốn trong năm trước			694.960.000					694.960.000
Lãi trong năm trước							2.483.761.128	2.483.761.128
Tăng khác				-	2.501.303.291	384.815.890		2.886.119.181
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác				-	(705.360.000)	(1.247.334.901)	(8.848.158.908)	(10.800.853.809)
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	-	17.730.177.284	1.942.262.875	5.213.989.579	90.806.482.853
Tăng vốn trong năm nay								-
Lãi trong năm nay							(6.144.270.077)	(6.144.270.077)
Tăng khác							203.209.382	203.209.382
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong năm nay								-
Giảm khác							(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	-	17.730.177.284	1.942.262.875	(5.727.071.116)	79.865.422.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty CP XNK XD Việt Nam	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
d) Cổ tức	5.000.000.000	6.020.000.000
đ) Cổ phiếu	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến	Từ 01/01/2013 đến
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng	149.619.869.965	240.694.539.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.497.939.069	14.056.072.410
Tổng cộng	156.117.809.034	254.750.611.544
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	149.619.869.965	240.694.539.134
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.497.939.069	14.056.072.410
Tổng cộng	156.117.809.034	254.750.611.544
18. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	132.109.024.195	213.537.996.806
Giá vốn dịch vụ	2.152.924.179	12.419.010.653
Tổng cộng	134.261.948.674	225.987.037.459
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Lãi tiền gửi	52.887.366	1.626.272.331
Có tức nhận được	-	127.500.000
Tổng cộng	52.887.366	1.753.772.331
20. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Lãi tiền vay	21.255.109.859	24.600.663.933
Tổng cộng	21.255.109.859	24.600.663.933
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.052.277.000	4.112.424.233
Chi phí vật liệu quản lý	311.391.330	397.679.831

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Chi phí đồ dùng văn phòng	389.388.834	278.543.263
Chi phí khấu hao TSCĐ	358.326.609	446.798.982
Thuế, phí và lệ phí	181.743.815	153.366.828
Chi phí kiểm toán	87.120.000	81.000.000
Chi phí dự phòng	(99.300.571)	(2.741.378.077)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	388.235.979	534.411.812
Chi phí bằng tiền khác	1.811.254.939	1.838.165.632
Tổng cộng	7.480.437.935	5.101.012.504
22. Thu nhập khác	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	743.202.291	3.096.433.354
Thu khác	30.000.000	526.551.551
Tổng cộng	773.202.291	3.623.004.905
23. Chi phí khác	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	14.446.300	56.238.160
Chi phí khác	76.226.000	131.159.483
Tổng cộng	90.672.300	187.397.643
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	156.943.898.691	259.999.888.780
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	163.088.168.768	255.744.952.056
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-6.144.270.077	4.254.936.724
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	1.063.732.181
Giảm thuế TNDN theo TT 154/2011/TT-BTC và TT140/2012/TT-BTC và các khoản điều chỉnh theo Biên bản TT thuế năm 2012	0	35.931.428
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	1.099.663.609
25. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	30/09/2014	01/01/2014

BẢN THUẬT MÌNH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

VND VND

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (6.144.270,077) 3.151.613,632
 + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu có phần phổ thông (6.144.270,077) 3.151.613,632
 + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành hình thành trong kỳ 5.000,000 5.000,000
 + Lãi cơ bản trên cổ phiếu (1.229) 630

VIII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

Quan hệ với Công ty
 Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
 Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND

Doanh thu

Tổng công ty CP NNKXD Việt Nam Công ty mẹ 13.655.162.171 8.778.064.111

BDH dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt Công TCT 1.595.920.908 18.260.701.428

Công ty CP xây dựng số 15 Công TCT 84.688.935

Công ty CP xây dựng số 2 Công TCT 3.009.782.018

Công ty CP xây dựng số 9 Công TCT 31.899.227.261

Công ty CP đầu tư phát triển Điện miền Bắc 2 Công TCT 19.279.696.261

Công ty CP Vimeco Công TCT 6.493.419.255

Công ty CP hệ thống và xây dựng Vlnaconex Xuân Mai Công TCT

Công ty cổ phần phát triển thương mại Vlnaconex Công TCT 27.833.806.463

Ban DH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh Công TCT 30.532.329.099

Ban DHT thi công giải độn I - DA khu đô thị Bắc An Khánh Công TCT 4.358.082.379

BQL dự án mở rộng Đường Lương Hoà Lạc Công TCT 12.356.926.886

Số dư với các bên liên quan

Quan hệ với Công ty

30/09/2014 VND

01/01/2014 VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Các khoản phải thu

Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	16.656.751.106	35.886.567.027
BĐH dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT	441.401.500	10.227.037.654
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT	9.819.430.072	
Công ty CP xây dựng số 6	Cùng TCT		
Ban ĐH thi công giai đoạn 1- 1A khu đô thị Bắc An Khánh	Cùng TCT	2.661.092.047	1.013.060.625
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Cùng TCT	30.208.138.390	27.091.772.259
Công ty CP xây dựng số 11	Cùng TCT		
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT	51.178.897.731	32.527.898.997
BQL dự án mở rộng Đường Láng Hoà Lạc	Cùng TCT	5.947.396.834	6.554.665.674
Công ty CP Vimcco	Cùng TCT	25.727.964.985	24.523.159.849
Công ty CP xây dựng số 15	Cùng TCT		93.157.828
Công ty CP xây dựng số 12	Cùng TCT	20.000.000	
Công ty CP đầu tư phát triển Điện miền Bắc 2	Cùng TCT	9.847.043.456	

Các khoản phải trả người bán

Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ		
Công ty CP xây dựng số 1	Cùng TCT	13.124.631	13.124.631
Công ty CP xây dựng số 6	Cùng TCT		
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT		607.687.876
Công ty CP xây dựng số 12	Cùng TCT	67.708.000	67.708.000
Công ty CP xây dựng số 11	Cùng TCT		
Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai	Cùng TCT	62.025.996	
Công ty CP đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex	Cùng TCT		
Công ty CP Vimcco	Cùng TCT	22.343.193.003	22.285.900.328
Công ty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị Vinaconex	Cùng TCT	40.196.820	40.196.820

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
(tiếp theo)

Công ty CP xây dựng số 25	Cùng TCT		729.450.000
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Cùng TCT		9.116.297.115
Người mua trả tiền trước			
Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	12.967.928.109	1.171.737.259
Ban DH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT	1.817.607.261	1.767.889.470
Ban DH thi công giai đoạn 1- DA khu đô thị Bắc An Khánh	Cùng TCT	9.603.778	9.603.778
Công ty CP xây dựng số 2	Cùng TCT	4.325.406.851	5.315.876.444
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT		
Công ty CP đầu tư phát triển Điện miền Bắc 2	Cùng TCT		5.324.387.260
Công ty CP Vimenco	Cùng TCT	1.688.462.900	1.688.462.900
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Cùng TCT		
Ban QI. các dự án đầu Hòa Lạc	Cùng TCT		

3. **Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 do Công ty cổ phần xây dựng số 5 lập.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Oanh

Mai Văn Sơn



Ngô Hải An